

Số: 106/BC-UBND

Thường Xuân, ngày 08 tháng 6 năm 2017

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện chính sách Bảo trợ xã hội Trong 6 tháng đầu năm và giải pháp thực hiện 6 tháng cuối năm 2017

I. TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH BẢO TRỢ XÃ HỘI

1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền

Căn cứ Luật Người khuyết tật, Luật Người cao tuổi, Nghị định 136/2016/NĐ-CP và các văn bản, thông tư hướng dẫn của Bộ Lao động TBXH, Sở Lao động TBXH tỉnh Thanh Hóa về thực hiện các chế độ chính sách, an sinh xã hội cho đối tượng bảo trợ xã hội.

UBND huyện hàng năm, giao Phòng Lao động TB-XH tham mưu UBND huyện ban hành các công văn, văn bản hướng dẫn, chỉ đạo, quán triệt triển khai BCD huyện, các xã, thị trấn thành lập Hội đồng xác định mức độ khuyết tật, Hội đồng xét duyệt hồ sơ hưởng bảo trợ xã hội, tổ chức thực hiện rà soát, kiểm tra, hướng dẫn lập thủ tục hồ sơ, qui trình xét duyệt từ cơ sở đến UBND huyện đảm bảo thực hiện chính sách cho các đối tượng được hưởng bảo trợ xã hội.

Phối hợp với các ngành, các đơn vị kiểm tra giám sát công tác thực hiện chính sách an sinh xã hội, chính sách bảo trợ xã hội các xã, thị trấn.

Tổ chức các lớp tập huấn về công tác bảo trợ xã hội cho lãnh đạo, cán bộ phụ trách chuyên môn ở các xã, thị trấn để tiếp cận được các văn bản, thông tư, nghị định mới của Nhà nước về công tác bảo trợ xã hội.

Chỉ đạo UBND các xã, thị trấn thực hiện tốt công tác an sinh xã hội cho các đối tượng là Người cao tuổi, Người khuyết tật và Trẻ em mồ côi...xét duyệt, lập danh sách, hồ sơ cho các đối tượng đủ điều kiện được hưởng chế độ chính sách đúng theo qui định.

Xác định chính sách bảo trợ xã hội là một trong những chính sách xã hội thể hiện tính ưu việt của Nhà nước ta và là một trong những nội dung cơ bản trong hệ thống an sinh xã hội hiện nay, để giúp các đối tượng bảo trợ xã hội khắc phục khó khăn, ổn định cuộc sống về cả vật chất lẫn tinh thần cho gia đình và bản thân đối tượng, giúp họ từng bước hòa nhập cộng đồng

2. Công tác tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách

Hướng dẫn, tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác bảo trợ xã hội ở cấp xã. Chỉ đạo các phòng ban chức năng, các thành viên BCD UBND các xã, thị trấn tuyên truyền phổ biến các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước cho người dân trên các phương tiện thông tin đại chúng, đài phát thanh...

II. KẾT QUẢ CÔNG TÁC QUẢN LÝ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH

1. Đối tượng bảo trợ xã hội

Thực hiện Nghị định 136/2013/NĐ-CP và Thông tư liên tịch số 29, TTLT số 06 về hướng dẫn thực hiện chính sách trợ giúp xã hội cho đối tượng bảo trợ xã hội theo ND 136, tổng số đối tượng đang hưởng bảo trợ xã hội trên địa bàn huyện đến tháng 6/2017: **4.237** đối tượng (*Có biểu mẫu chi tiết kèm theo*).

2. Đánh giá mặt được, tồn tại, hạn chế, vướng mắc của từng nội dung

Ưu điểm:

2.1. Công tác rà soát, xác định mức độ khuyết tật và cấp giấy xác nhận khuyết tật cho người khuyết tật:

UBND huyện đã tập huấn, quán triệt triển khai, chỉ đạo UBND các xã, thị trấn thành lập Hội đồng xác định mức độ khuyết tật ở cấp xã đúng thành phần theo qui định.

Hội đồng xác định mức độ khuyết tật UBND các xã, thị trấn có trách nhiệm tổ chức kiểm tra, rà soát, đánh giá, xác định mức độ khuyết tật của đối tượng, cấp giấy xác định mức độ khuyết tật cho các đối tượng là người khuyết tật đang trong diện quản lý tại địa phương.

2.2. Công tác trợ giúp người cao tuổi

Thực hiện đầy đủ, kịp thời chính sách cho người cao tuổi khi người cao tuổi đến độ tuổi qui định được hưởng chính sách bảo trợ xã hội hàng tháng.

Hàng năm, tổ chức kiểm tra, rà soát người cao tuổi đến độ tuổi được chúc mừng thọ, thăm tặng quà theo qui định, quà của huyện, của của Chủ tịch tỉnh, quà của Chủ tịch nước trao tặng cho người cao tuổi đảm bảo.

2.3. Công tác trợ giúp trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn

UBND huyện đã phối hợp với UBMTTQ huyện, các ngành, đơn vị và UBND các xã, thị trấn quan tâm chỉ đạo công tác giúp đỡ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn trên địa bàn huyện, kêu gọi ủng hộ đóng góp công quỹ, các nhà hảo tâm, doanh nghiệp trên địa bàn quan tâm, ủng hộ về vật chất lẫn tinh thần.

2.4. Công tác chi trả chế độ cho đối tượng

Thực hiện Quyết định số 2173/QĐ-UBND ngày 23/6/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt phương thức chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng thông qua hệ thống bưu điện trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. UBND huyện đã chỉ đạo phòng Tài chính, Phòng Lao động TBXH phối hợp với Bưu điện huyện, hàng tháng cung cấp danh sách và chuyển kinh phí chi trả trợ cấp cho bưu điện, kiểm tra giám sát việc chi trả phải đảm bảo đúng thời gian, đúng người hưởng, đúng số tiền theo danh sách chi trả do Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cung cấp. Tổng hợp quyết toán với Ngân sách Nhà nước theo quy định hiện hành.

3. Nguyên nhân tồn tại và hạn chế

- Việc xác định mức độ khuyết tật do hội đồng xác định mức độ khuyết tật ở các xã, thị trấn trong quá trình thực hiện còn gặp nhiều khó khăn do việc xác định mức độ chỉ dựa trên cơ sở là nhìn bằng mắt thường, chưa có hội đồng giám định xác định mức độ khuyết tật, và bác sĩ chuyên môn tay nghề cao.

- Công tác kiểm tra, giám sát chưa được thường xuyên, chưa kịp thời giải quyết những vướng mắc, thiếu sót, bất cập trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện xét duyệt hồ sơ và đánh giá đúng tình trạng người khuyết tật.

- Một số địa phương do nhận thức chưa đầy đủ trách nhiệm của đội ngũ cán bộ làm công tác chính sách, việc tuyên truyền, phổ biến hướng dẫn các chế độ chính sách cho người dân còn chậm.

III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Công tác lãnh chỉ đạo

- Các cấp ủy Đảng, các ngành và chính quyền địa phương tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo điều hành và có sự tham gia giám sát của UBMTTQ, các cơ quan, đoàn thể và toàn xã hội đối với chính sách bảo trợ xã hội để thực hiện đầy đủ, kịp thời, chính xác chế độ cho đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn.

- Tiếp tục chỉ đạo các ngành đơn vị, các xã, thị trấn thực hiện tốt việc xét duyệt hồ sơ, quản lý đối tượng, chi trả trợ cấp thường xuyên kịp thời đúng đối tượng, đúng chế độ chính sách đảm bảo thời gian cho đối tượng hưởng bảo trợ xã hội đúng qui định.

- Tăng cường công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức cho cấp ủy chính quyền, các ngành, cộng đồng xã hội và người dân được thực hiện tốt chủ chương, chính sách của Đảng và Nhà nước.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện các chế độ chính sách trợ giúp đối tượng bảo trợ xã hội tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

- Huy động mọi nguồn lực từ các tổ chức, cá nhân giúp đỡ, hỗ trợ các đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.

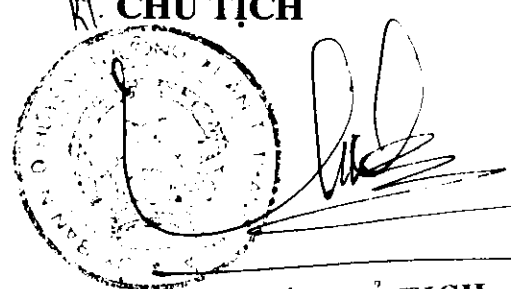
UBND huyện Thường Xuân tổng hợp kết quả thực hiện chính bảo trợ xã hội trong 6 tháng đầu năm 2017 theo NĐ 136/2013/NĐ-CP trên địa bàn huyện báo cáo Sở Lao động-TBXH biết theo dõi chỉ đạo./.

Nơi nhận:

- Sở LĐTBXH;

- Lưu VT.

KT. CHỦ TỊCH



PHÓ CHỦ TỊCH

Cầm Bá Đình

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN THƯỜNG XUÂN

Phục lục số 1
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG HỢP

KẾT QUẢ THỰC HIỆN TRỢ GIÚP XÃ HỘI THƯỜNG XUYÊN TẠI CỘNG ĐỒNG
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 136/2013/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017
(Kèm theo Báo cáo số 106 /BC-UBND ngày 21/6/2017 của UBND huyện Thường Xuân)

Số TT	Chỉ tiêu	Tổng số đối tượng đến tháng 6/2017 (người)	Trong đó		Mức chi hàng tháng cho đối tượng (nghìn đồng)	Kinh phí thực hiện (nghìn đồng)
			Nam (người)	Nữ (người)		
<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7 = 3 x 6 * 6 tháng</u>
	I+II+III	4.328				9.341.115
1	TRỢ CẤP XÃ HỘI HÀNG THÁNG	4.237	0	0		8.868.690
1	Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng	85	0	0		206.550
1.1	Dưới 04 tuổi				675	0
1.2	Từ 04 tuổi trở lên	85			405	206.550
2	Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học	6			405	14.580
3	Người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo	10	0	0		25.110
3.1	Dưới 04 tuổi				675	0
3.2	Từ 04 đến dưới 16 tuổi	1			540	3.240
3.3	Từ 16 tuổi trở lên	9			405	21.870
4	Người đơn thân nghèo đang nuôi con	148	0	0		314.280
4.1	Đang nuôi 01 con	102			270	165.240
4.2	Đang nuôi từ 02 con trở lên	46			540	149.040
5	Người cao tuổi	2.354	0	0		3.878.280
5.1	Người cao tuổi nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng	68	0	0		174.960
-	Từ đủ 60 tuổi đến 80 tuổi	56			405	136.080
-	Từ 80 tuổi trở lên	12	0		540	38.880
5.2	Người từ đủ 80 tuổi trở lên không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng	2.286			270	3.703.320
5.3	Người cao tuổi có người nhận chăm sóc tại cộng đồng	0			810	0
6	Người khuyết tật	1.617	0	0		4.398.300
6.1	Người khuyết tật đặc biệt nặng	238	0	0		771.120
a)	Dưới 16 tuổi	0				0
-	Thuộc diện hộ nghèo	0			675	0
-	Không thuộc diện hộ nghèo				675	0
b)	Từ 16 đến 60 tuổi	238	0	0		771.120
-	Thuộc diện hộ nghèo	152			540	492.480
-	Không thuộc diện hộ nghèo	86		0	540	278.640
c)	Từ đủ 60 tuổi trở lên	0				0
-	Thuộc diện hộ nghèo	0			675	0
-	Không thuộc diện hộ nghèo				675	0
6.2	Người khuyết tật nặng	1.379	0	0		3.627.180
a)	Dưới 16 tuổi	149	0	0		482.760
-	Thuộc diện hộ nghèo	54		0	540	174.960
-	Không thuộc diện hộ nghèo	95		0	540	307.800
b)	Từ 16 đến 60 tuổi	1.038	0	0		2.522.340
-	Thuộc diện hộ nghèo	577			405	1.402.110

-	Không thuộc diện hộ nghèo	461			405	1.120.230
c)	Từ đủ 60 tuổi trở lên	192	0	0		622.080
-	Thuộc diện hộ nghèo	104		0	540	336.960
-	Không thuộc diện hộ nghèo	88		0	540	285.120
II	NHẬN NUÔI DƯỠNG CHĂM SÓC TẠI CỘNG ĐỒNG	17				31.590
1	Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng	5				12.150
-	Dưới 04 tuổi				675	0
-	Từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	5			405	12.150
2	Người khuyết tật đặc biệt nặng	0				0
2.1	Dưới 16 tuổi	0				0
-	Nhận nuôi dưỡng, chăm sóc 01 NKT đặc biệt nặng				405	0
-	Nhận nuôi dưỡng, chăm sóc từ 02 NKT đặc biệt nặng trở lên				810	0
2.2	Từ 16 đến 60 tuổi	0				0
-	Nhận nuôi dưỡng, chăm sóc 01 NKT đặc biệt nặng				405	0
-	Nhận nuôi dưỡng, chăm sóc từ 02 NKT đặc biệt nặng trở lên				810	0
2.3	Từ đủ 60 tuổi trở lên	0				0
-	Nhận nuôi dưỡng, chăm sóc 01 NKT đặc biệt nặng				405	0
-	Nhận nuôi dưỡng, chăm sóc từ 02 NKT đặc biệt nặng trở lên				810	0
3	Hộ gia đình đang trực tiếp nuôi dưỡng NKT đặc biệt nặng	12			270	19.440
4	NKT đang mang thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi	0				0
-	- NKT tật đặc biệt nặng, NKT nặng đang mang thai hoặc nuôi một con dưới 36 tháng tuổi				405	0
-	- NKT đặc biệt nặng, NKT nặng đang mang thai và nuôi con dưới 36 tháng tuổi				540	0
-	- NKT đặc biệt nặng, NKT nặng đang nuôi từ hai con trở lên dưới 36 tháng tuổi				540	0
5	Người cao tuổi có người nhận chăm sóc tại cộng đồng				405	
III	HỖ TRỢ CHI PHÍ MAI TÁNG	91				472.425

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN THƯỜNG XUÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG HỢP

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI KHUYẾT TẬT 6 THÁNG NĂM 2017

(Kèm theo Báo cáo số: 106 /BC-UBND ngày 08/6/2017 của UBND huyện Thường Xuân)

Số TT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	Trong đó	
				Nam	Nữ
1	Tổng số người khuyết tật	Người	1.925		
1.1	Chia theo dạng tật:				
-	Vận động	Người	810		
-	Nghe nói	Người	250		
-	Nhìn	Người	175		
-	Thần kinh	Người	230		
-	Tri tuệ	Người	180		
-	Khác	Người	280		
1.2	Chia theo mức độ khuyết tật		1.925		
-	Đặc biệt nặng	Người	238		
-	Nặng	Người	1.379		
-	Nhẹ	Người	308		
2	Số người khuyết tật thuộc hộ nghèo	Người	269		
2.1	Khuyết tật đặc biệt nặng	Người			
2.2	Khuyết tật nặng	Người			
2.3	Khuyết tật nhẹ	Người			
3	Số người cao tuổi khuyết tật	Người	192		
4	Số NKT đang hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội	Người			
5	Số NKT đang hưởng trợ cấp người có công	Người			
6	Số NKT đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng	Người	1.617		
6.1	Khuyết tật đặc biệt nặng	Người	238		
	- Dưới 16 tuổi	Người			
	- Từ 16 - 60 tuổi	Người	238		
	- Từ 60 tuổi trở lên	Người			

6.2	Khuyết tật nặng	Người	1.379	
	- Dưới 16 tuổi	Người	149	
	- Từ 16 - 60 tuổi	Người	1.038	
	- Từ 60 tuổi trở lên	Người	192	
7	Số NKT đang được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng	Người		
8	Số NKT đang hưởng chính sách nuôi dưỡng, chăm sóc trong cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội	Người		
9	Số NKT trên địa bàn có thẻ BHYT	Người	1.925	
10	Số NKT được hỗ trợ dụng cụ chỉnh hình, phục hồi chức năng	Người		

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN THƯỜNG XUÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG HỢP

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI CAO TUỔI 6 THÁNG NĂM 2017

(Kèm theo Báo cáo số: 406 /BC-UBND ngày 04 /6/2017 của UBND huyện Thường Xuân)

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	Trong đó	
				Nam	Nữ
1	Tổng số người cao tuổi	Người	8.020	2.895	5.125
2	Số người cao tuổi thuộc hộ nghèo	Người	1.825	605	1.220
3	Số NCT không có quyền có quyền và nghĩa vụ phụng dưỡng	Người	68	16	52
4	Số người cao tuổi khuyết tật	Người	302	194	108
5	Số NCT đang hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội	Người	912	611	301
6	Số NCT đang hưởng trợ cấp người có công	Người	360		
7	Số NCT đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng	Người	2.656	935	1.721
7.1	NCT thuộc hộ gia đình nghèo không có người có quyền, nghĩa vụ phụng dưỡng	Người	68		
7.2	Người từ đủ 80 tuổi không có lương hưu, trợ cấp BHXH	Người	2.286		
	<i>Trong đó: thuộc diện hộ nghèo</i>				
7.3	Người cao tuổi khuyết tật nặng, đặc biệt nặng	Người	302		
7.4	Khác	Người			
8	Số NCT đang được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng	Người	0		
9	Số NCT đang nuôi dưỡng, chăm sóc trong cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội	Người	0		
10	Số NCT có thẻ BHYT	Người	5.234		
11	Số người cao tuổi được lập hồ sơ theo dõi sức khỏe	Người	4.123		
12	Số NCT được hỗ trợ nhà ở	Người			
13	Số cơ sở văn hóa, thể thao giải trí có bán vé, thu phí trên địa bàn	Cơ sở	0	x	x
	<i>Trong đó:</i>				
	- Số cơ sở văn hóa, thể thao giải trí có bán vé, thu phí trên địa bàn thực hiện miễn, giảm giá vé, phí cho người cao tuổi	Cơ sở		x	x

	- Số lượt người cao tuổi được miễn giảm vé, phí dịch vụ	Lượt người		
14	Số tổ chức cung cấp dịch vụ vận tải thực hiện giảm giá vé, phí dịch vụ cho NCT	Tổ chức	0	
	Trong đó: Số lượt người cao tuổi được miễn, giảm	Lượt người		
15	Số người cao tuổi được chúc thọ, mừng thọ	Người	939	
	Trong đó: - 100 tuổi	Người	15	
	- 90 tuổi	Người	53	
	- Trên 100 tuổi	Người	24	
	- Tuổi 70, 75, 80, 85, 95		847	
16	Số NCT tham gia Hội NCT	Người	7.729	
17	Số NCT tham gia công tác Đảng, chính quyền, MTTQ và các tổ chức đoàn thể	Người	176	140
18	Số NCT trên địa bàn tham gia công tác khuyến học, thanh tra nhân dân, hòa giải, tố án ninh....	Người		36
19	Số xã, phường, thị trấn (gọi chung xã) có các loại hình CLB có NCT tham gia	Xã	14	x
20	Tổng số CLB có NCT tham gia trên địa bàn	CLB	78	
	Trong đó: - Câu lạc bộ Liên thế hệ giúp nhau	CLB	46	
21	Số NCT tham gia các loại hình CLB trên địa bàn	Người	5.056	
	Trong đó: Câu lạc bộ Liên thế hệ giúp nhau	Người		
22	Số cơ sở chăm sóc NCT	Người	0	
23	Số bệnh viện có khoa lão khoa, hoặc phòng điều trị riêng cho người cao tuổi	Bệnh viện	0	x
24	Số xã/phường/thị trấn (gọi chung xã) có Quỹ chăm sóc và phát huy vai trò người cao tuổi	Xã	17	x
	Trong đó:			
	Tổng số tiền của Quỹ chăm sóc và phát huy vai trò NCT	Triệu đồng	1.132.741	x
	Tổng số tiền huy động trong năm của Quỹ chăm sóc và phát huy vai trò của NCT	Triệu đồng	37.000	x
25	Số cán bộ được tập huấn về công tác NCT	Lượt người	170	
26	Kinh phí thực hiện chính sách	Triệu đồng		
	Chính sách trợ giúp xã hội	Triệu đồng		
	Chúc mừng thọ	Triệu đồng	164,34	
	Các chế độ chính sách khác	Triệu đồng		

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN THƯỜNG XUÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG HỢP
KẾT QUẢ THỰC HIỆN TRỢ GIÚP XÃ HỘI ĐỘT XUẤT 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017
(Kèm theo Báo cáo số: 105 /BC-UBND ngày 08/6/2017 của UBND huyện Thường Xuân)

Số tt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng
1	Tình hình thiệt hại		
1.1	Số hộ thiếu đói	Lượt hộ	79
1.2	Số người thiếu đói	Lượt người	324
1.3	Số người chết	Người	1
1.4	Số người mất tích	Người	
1.5	Người bị thương	Người	
1.6	Hộ có nhà bị đổ, sập, trôi cháy	Hộ	
1.7	Hộ có nhà hư hỏng nặng	Hộ	
1.8	Hộ phải di rời nhà ở	Hộ	
2	Kết quả hỗ trợ		
2.1	Số hộ được hỗ trợ lương thực	Lượt hộ	79
2.2	Số người được hỗ trợ lương thực	Lượt người	324
2.3	Số người chết được hỗ trợ mai táng	Người	1
2.4	Số người mất tích	Người	
2.5	Người bị thương	Người	
2.6	Hộ được hỗ trợ làm nhà ở	Nhà	
2.7	Hộ được hỗ trợ sửa chữa nhà ở	Nhà	
2.8	Hộ được hỗ trợ di rời nhà ở	Hộ	
3	Nguồn lực hỗ trợ		
3.1.	Gạo	Tấn	4,86
	Trong đó:		
	+ Trung ương cấp	Tấn	
	+ Địa phương	Tấn	4,86
	+ Huy động	Tấn	
3.2.	Tổng kinh phí	Triệu đồng	63,18
	Trong đó:		
	+ Ngân sách Trung ương cấp	Triệu đồng	
	+ Ngân sách địa phương	Triệu đồng	63,18
	+ Huy động (bao gồm cả hiện vật quy đổi)	Triệu đồng	